

PHỤ LỤC 5.5
THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

STT	Đơn vị	Điểm đánh giá (/10)	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được cung cấp trên cổng DVC QG	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến
Bộ, ngành					
1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam (VSS)	0	0,00%	0,00%	0,00%
2	Bộ Công an (MPS)	9,6	62,96%	97,06%	51,13%
3	Bộ Công thương (MOIT)	5,7	48,48%	0,00%	99,98%
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET)	3,3	100,00%	100,00%	0,36%
5	Bộ Giao thông vận tải (MOT)	9,5	75,00%	71,58%	44,12%
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)	0	0,00%	0,00%	0,00%
7	Bộ Khoa học và Công nghệ (MOST)	3	70,37%	21,11%	16,49%
8	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA)	0,2	0,00%	4,76%	0,00%
9	Bộ Ngoại giao (MOFA)	3	100,00%	20,51%	21,48%
10	Bộ Nội vụ (MOHA)	0	0,00%	0,00%	0,00%
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD)	0,3	0,00%	7,04%	0,00%
12	Bộ Quốc phòng (MOD)	8,8	85,71%	38,10%	98,08%
13	Bộ Tài chính (MOF)	0,1	0,00%	4,26%	0,00%
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE)	6,9	100,00%	10,00%	97,02%
15	Bộ Thông tin và Truyền thông (MIC)	4,5	75,44%	100,00%	18,04%
16	Bộ Tư pháp (MOJ)	1,2	7,50%	3,51%	0,06%
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (MOCST)	3,3	75,00%	36,59%	4,67%
18	Bộ Xây dựng (MOC)	9,9	75,00%	100,00%	98,41%
19	Bộ Y tế (MOH)	0,7	0,00%	0,00%	0,00%
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)	9	40,00%	100,00%	71,98%
21	Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	0	0,00%	0,00%	0,00%
22	Văn phòng Chính phủ				
Địa phương					
1	Bình Định	10	84,14%	100,00%	84,76%
2	Hà Giang	10	82,00%	100,00%	69,08%
3	Nam Định	10	84,05%	88,86%	70,93%
4	Yên Bái	10	83,44%	100,00%	54,61%
5	Hòa Bình	9,9	86,80%	97,42%	89,96%
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	9,8	97,50%	76,66%	71,82%
7	Bình Phước	9,8	73,67%	100,00%	69,31%

8	Thái Nguyên	9,8	72,01%	100,00%	65,97%
9	Thanh Hóa	9,8	80,22%	78,03%	59,12%
10	Bắc Ninh	9,7	73,70%	77,52%	45,70%
11	Bình Dương	9,7	69,43%	100,00%	66,31%
12	Hà Nam	9,7	66,55%	100,00%	77,60%
13	Lâm Đồng	9,7	70,35%	95,84%	65,52%
14	Vĩnh Phúc	9,7	67,54%	100,00%	53,19%
15	Bắc Giang	9,6	71,19%	61,84%	51,50%
16	Hung Yên	9,6	61,71%	100,00%	64,09%
17	Kiên Giang	9,6	79,06%	100,00%	73,28%
18	Lai Châu	9,6	72,15%	97,34%	61,02%
19	Quảng Nam	9,6	90,48%	100,00%	58,61%
20	Quảng Ngãi	9,6	79,68%	94,88%	64,30%
21	Cần Thơ	9,5	74,00%	59,01%	64,75%
22	Kon Tum	9,5	91,86%	100,00%	83,77%
23	Cà Mau	9,4	85,76%	100,00%	77,30%
24	Lào Cai	9,4	57,53%	100,00%	74,10%
25	An Giang	9,3	65,38%	100,00%	65,47%
26	Điện Biên	9,3	85,59%	97,94%	66,55%
27	Đồng Tháp	9,3	50,54%	100,00%	52,86%
28	Hà Tĩnh	9,3	77,63%	56,37%	66,04%
29	Bình Thuận	9,2	58,16%	72,06%	54,99%
30	Hải Dương	9,2	49,61%	100,00%	69,04%
31	Quảng Trị	9,2	63,14%	100,00%	62,92%
32	Bến Tre	9,1	59,68%	87,08%	43,67%
33	Phú Yên	9,1	64,29%	46,95%	69,42%
34	Tuyên Quang	8,9	60,36%	59,90%	66,20%
35	Long An	8,8	30,75%	100,00%	43,46%
36	Quảng Ninh	8,8	32,85%	72,17%	44,79%
37	Bắc Kạn	8,6	68,60%	42,17%	50,50%
38	Cao Bằng	8,6	53,39%	71,16%	49,54%
39	Nghệ An	8,6	57,34%	76,09%	52,02%
40	Sóc Trăng	7,1	84,38%	87,74%	90,12%
41	Hải Phòng	6,7	57,97%	100,00%	39,76%
42	Lạng Sơn	6,5	47,59%	96,09%	44,05%
43	Quảng Bình	6,3	80,68%	96,81%	43,83%
44	Sơn La	6,3	56,34%	49,90%	48,12%

45	Gia Lai	5,8	43,48%	49,44%	38,21%
46	TPHCM	5,6	53,62%	100,00%	44,11%
47	Khánh Hòa	5,6	66,54%	31,68%	46,80%
48	Hà Nội	5,5	54,29%	100,00%	38,96%
49	Phú Thọ	5,5	56,92%	100,00%	40,64%
50	Tiền Giang	4,9	53,53%	85,33%	26,49%
51	Tây Ninh	4,7	57,58%	80,26%	53,74%
52	Đắk Lắk	4,4	55,95%	70,96%	14,09%
53	Đà Nẵng	4,2	64,88%	79,19%	21,11%
54	Hậu Giang	4,1	49,28%	100,00%	45,93%
55	Đồng Nai	4	61,46%	95,27%	11,40%
56	Ninh Bình	4	47,97%	88,96%	16,95%
57	Ninh Thuận	3,8	65,45%	51,40%	9,77%
58	Thừa Thiên Huế	3,7	34,47%	100,00%	15,41%
59	Vĩnh Long	3,7	45,92%	79,32%	9,63%
60	Bạc Liêu	3,6	32,63%	39,89%	17,20%
61	Thái Bình	3,2	28,25%	100,00%	8,51%
62	Đắk Nông	3	30,00%	62,11%	7,87%
63	Trà Vinh	2,9	33,23%	98,98%	5,26%